

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH NGHỆ AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2552/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 9462 /TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 15.857.473 triệu đồng (Mười lăm nghìn tám trăm năm mươi bảy tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng). Trong đó, thu nội địa: 14.586.000 triệu đồng (Mười bốn nghìn năm trăm tám mươi sáu tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.250.000 triệu đồng (Một nghìn hai trăm năm mươi tỷ đồng), thu viện trợ: 21.473 triệu đồng (Hai mươi một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng) (Có biểu số 1 kèm theo).

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 33.162.111 triệu đồng (Ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi hai tỷ, một trăm mười một triệu đồng) (Có các biểu số 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 kèm theo).

3. Bội chi ngân sách địa phương: 204.700 triệu đồng (Hai trăm linh bốn tỷ, bảy trăm triệu đồng).

4. Vay trong năm: 264.800 triệu đồng (Hai trăm sáu mươi tư tỷ, tám trăm triệu đồng). Trong đó, vay để trả nợ gốc: 60.010 triệu đồng (Sáu mươi tỷ, không trăm mười triệu đồng), vay để bù đắp bội chi: 204.700 triệu đồng (Hai trăm linh bốn tỷ, bảy trăm triệu đồng).

5. Chi trả nợ gốc: 60.010 triệu đồng (Sáu mươi tỷ, không trăm mười triệu đồng) (Có biểu số 9 kèm theo).

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (Có biểu số 10 kèm theo).

Điều 2. Một số quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

1. Thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách và tỷ lệ điều tiết các khoản thu theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 và các Nghị quyết bổ sung, sửa đổi Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ dự toán thu, chi năm 2023, xác định số bổ sung cân đối, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho các địa phương năm 2023. Đối với dự toán chi ngân sách năm 2023 của các địa phương thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù, dự toán chi thực hiện chính sách kiến thiết thị chính và môi trường,... đã bao gồm định mức chi quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2023

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Thực hiện tốt các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...; Kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; thực hiện

nghiêm quy định về đầu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

3. Tập trung điều hành tài chính ngân sách chủ động, linh hoạt, tích cực; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhà nước đảm bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thật cần thiết, nhất là chi thường xuyên. Bố trí đủ vốn, khẩn trương rà soát danh mục, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để triển khai các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp sử dụng hiệu quả nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt để tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội,... tạo nền tảng phục hồi và phát triển, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

4. Thực hiện điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó lưu ý một số điểm sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Điều hành nguồn chi đầu tư phát triển từ thu tiền sử dụng đất phân ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết theo tiến độ thu ngân sách, trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

- Về điều tiết tiền sử dụng đất: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện theo tỷ lệ phân chia được quy định tại Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 và các Nghị quyết bổ sung, sửa đổi Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn trong trường hợp cấp thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế - xã hội và trật tự an toàn của địa phương. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023:

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ, các đơn vị dự toán do hợp nhất, sát nhập, điều chuyển nhiệm vụ,... nhưng không làm thay đổi tổng mức chi giữa các

sự nghiệp, các cấp ngân sách; ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh dự toán để các đơn vị, cấp ngân sách thực hiện. Đồng thời, báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Trong phạm vi tổng dự toán chi từ nguồn địa phương vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại của nước ngoài đã được Bộ Tài chính giao và Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và điều chỉnh dự toán giữa các chương trình, dự án, nhiệm vụ đủ thủ tục, điều kiện, phù hợp với tiến độ thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

7. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /s/

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. /s/

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

BIỂU SỐ 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2023	PHÂN BỐ THU		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	Tổng thu ngân sách nhà nước (I+II+III)	15.857.473	9.860.273	5.937.805	59.395
I	Thu nội địa	14.586.000	8.588.800	5.937.805	59.395
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>	<i>11.060.000</i>	<i>8.082.800</i>	<i>2.917.805</i>	<i>59.395</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	580.000	575.040	4.960	
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	115.000	93.420	21.580	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.000	249.500	500	
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	5.217.000	4.025.000	1.192.000	
5	Lệ phí trước bạ	930.000		930.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000		38.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	510.000	340.000	
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.000.000	2.000.000		
-	<i>Thu từ hàng hoá nhập khẩu</i>	<i>800.000</i>	<i>800.000</i>		
-	<i>Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>		
9	Thu phí và lệ phí	280.000	182.800	87.925	9.275
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>90.000</i>	<i>71.750</i>	<i>18.250</i>	
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>190.000</i>	<i>111.050</i>	<i>69.675</i>	<i>9.275</i>
10	Thu tiền sử dụng đất	3.500.000	480.000	3.020.000	
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	260.000	181.400	78.600	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	105.640	44.360	
-	<i>Cơ quan Trung ương cấp</i>	<i>110.000</i>	<i>98.815</i>	<i>11.185</i>	
-	<i>Cơ quan Địa phương cấp</i>	<i>40.000</i>	<i>6.825</i>	<i>33.175</i>	
13	Thu khác ngân sách	290.000	100.000	179.880	10.120
-	<i>Thu khác ngân sách Trung ương</i>	<i>185.000</i>	<i>64.990</i>	<i>120.010</i>	
-	<i>Thu khác ngân sách Địa phương</i>	<i>105.000</i>	<i>35.010</i>	<i>59.870</i>	<i>10.120</i>
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	40.000			40.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	60.000	60.000		
16	Thu xổ số kiến thiết	26.000	26.000		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.250.000	1.250.000	0	0
1	Thuế xuất khẩu	76.000	76.000		
2	Thuế nhập khẩu	12.800	12.800		
3	Thuế bảo vệ môi trường	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu	1.161.000	1.161.000		
5	Lệ phí	200	200		
III	Thu viện trợ	21.473	21.473		

ng
2

BIỂU SỐ 2: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2023
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.857.473
I	Thu nội địa	14.586.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.250.000
III	Thu viện trợ	21.473
B	TỔNG NGUỒN THU NSDP HƯỞNG	33.222.211
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	13.374.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.561.938
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	14.157.055
2	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	5.404.883
2.1	Vốn đầu tư phát triển	2.780.046
-	Vốn ngoài nước	295.946
-	Vốn trong nước	2.484.100
	+ Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	748.000
	+ Dự kiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936.100
	+ Dự án quan trọng quốc gia, đường bộ cao tốc, trọng điểm, các dự án liên vùng, đường ven biển	800.000
2.2	Vốn sự nghiệp	221.718
-	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	212.198
-	Hỗ trợ khác (vốn ngoài nước)	9.520
2.3	CTMT quốc gia	2.403.119
-	Vốn đầu tư XDCB	1.180.753
-	Vốn sự nghiệp	1.222.366
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	841.021
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	308.033
	+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	73.312
III	Nguồn khác	286.273
1	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	264.800
2	Thu viện trợ	21.473
C	TỔNG CHI NSDP	33.162.111
	Trong đó: Bội chi NSDP	204.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (Nguồn vay để trả nợ gốc)	60.100
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	264.800
1	Vay để bù đắp bội chi	204.700
2	Vay để trả nợ gốc	60.100

BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 8/NQ-HĐND ngày 09 ngày 12 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2023 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
A	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V)	33.162.111	17.198.930	11.700.597	4.262.584
I	Chi đầu tư phát triển	9.221.000	7.140.325	1.297.400	783.275
1	<u>Nguồn vốn trong nước</u>	4.593.277	2.512.602	1.297.400	783.275
1.1	Tiền sử dụng đất	3.201.276	1.120.601	1.297.400	783.275
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.342.001	1.342.001	0	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	50.000	50.000	0	0
2	<u>Vốn ngoài nước</u>	295.946	295.946	0	0
3	<u>Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương</u>	2.484.100	2.484.100	0	0
4	<u>Thu XSKT đầu tư trở lại</u>	26.000	26.000	0	0
5	<u>Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)</u>	1.180.753	1.180.753	0	0
6	<u>Các khoản đầu tư khác</u>	417.500	417.500	0	0
6.1	Hỗ trợ các công trình trọng điểm (ngoài nguồn vốn bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025) và các công trình khác theo cam kết nguồn vốn của tỉnh (nguồn tăng 45% theo định mức dân số còn lại)	410.000	410.000	0	0
6.2	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	5.000	5.000	0	0
6.3	Quỹ Hỗ trợ Hợp tác xã	2.500	2.500	0	0
7	<u>Bồi chi NSDP (Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài)</u>	204.700	204.700	0	0
8	<u>Trả phí, lãi vay đầu tư</u>	18.724	18.724	0	0
II	Chi thường xuyên:	23.366.127	9.749.662	10.204.907	3.411.558
1	<u>Chi sự nghiệp môi trường</u>	435.529	78.045	302.284	55.200
2	<u>Chi sự nghiệp kinh tế</u>	2.315.256	1.627.966	489.540	197.750
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (đổi ứng các Chương trình MTQG)	163.357	163.357	0	0
2.2	Chính sách phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	31.482	31.482	0	0
2.3	Chính sách phát triển thương mại - dịch vụ	2.800	2.800	0	0
2.4	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; hỗ trợ khác	60.000	60.000	0	0
2.5	Chi quy hoạch	40.000	40.000	0	0
2.6	Chi sự nghiệp tài nguyên	104.580	104.580	0	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư; Kiến thiết thị chính và kinh tế khác	698.401	11.111	489.540	197.750
2.8	Sự nghiệp nông nghiệp	8.480	8.480	0	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp (trong đó kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho lực lượng chuyên trách: 13.000 triệu đồng)	29.237	29.237	0	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm	92.170	92.170	0	0
2.11	Sự nghiệp thủy sản	16.133	16.133	0	0

ng

TT	Nội dung	Dự toán 2023 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
2.12	Sự nghiệp giao thông (Trong đó: KP quản lý, bảo trì đường bộ TW hỗ trợ 108.876 trđ; bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 4.461 trđ)	236.337	236.337	0	0
2.13	Đổi ứng các dự án	5.710	5.710	0	0
2.14	Kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích	50.313	50.313	0	0
2.15	Chi trợ giá xuất bản, cấp không báo	46.688	46.688	0	0
2.16	Chi các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác	24.140	24.140	0	0
2.17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	100.131	100.131	0	0
2.18	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	195.352	195.352	0	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	259.945	259.945	0	0
2.20	Kinh phí mua xi măng làm đường GTNT (đối ứng CTMTQG)	150.000	150.000	0	0
<u>3</u>	<u>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</u>	<u>9.580.732</u>	<u>1.662.714</u>	<u>7.650.889</u>	<u>267.129</u>
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	8.560.759	745.978	7.547.652	267.129
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	402.495	315.283	87.212	0
3.3	Chi dạy nghề	144.991	128.966	16.025	0
3.4	Các cơ chế chính sách khác	397.308	397.308	0	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.179	75.179	0	0
<u>4</u>	<u>Chi sự nghiệp y tế</u>	<u>2.302.612</u>	<u>1.658.363</u>	<u>592.789</u>	<u>51.460</u>
<u>5</u>	<u>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</u>	<u>49.833</u>	<u>49.833</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>6</u>	<u>Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, du lịch (bao gồm SN PTTT cấp huyện)</u>	<u>455.670</u>	<u>165.753</u>	<u>135.526</u>	<u>154.391</u>
<u>7</u>	<u>Chi các ngày lễ lớn</u>	<u>13.000</u>	<u>13.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>8</u>	<u>Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình</u>	<u>61.837</u>	<u>61.837</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>9</u>	<u>Chi bảo đảm xã hội</u>	<u>1.721.537</u>	<u>1.412.439</u>	<u>114.813</u>	<u>194.285</u>
<u>10</u>	<u>Chi quản lý hành chính</u>	<u>3.776.771</u>	<u>878.175</u>	<u>787.048</u>	<u>2.111.548</u>
10.1	Chi quản lý nhà nước	2.732.901	548.753	366.358	1.817.790
10.2	Chi ngân sách Đảng	525.478	188.522	222.513	114.443
10.3	Chi Mặt trận Tổ quốc, hội, đoàn thể	258.555	85.340	151.135	22.080
10.4	Hội đồng nhân dân	225.787	21.510	47.042	157.235
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn Đại biểu Quốc hội	4.050	4.050	0	0
10.6	Chi thi đua khen thưởng	30.000	30.000		
<u>11</u>	<u>Chi an ninh quốc phòng địa phương</u>	<u>672.629</u>	<u>344.581</u>	<u>74.782</u>	<u>253.266</u>
<u>12</u>	<u>Chi khác ngân sách</u>	<u>220.991</u>	<u>37.226</u>	<u>57.236</u>	<u>126.529</u>
<u>13</u>	<u>Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin</u>	<u>45.000</u>	<u>45.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>14</u>	<u>Vốn sự nghiệp ngoài nước và hỗ trợ khác</u>	<u>302.160</u>	<u>302.160</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>15</u>	<u>Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông</u>	<u>20.648</u>	<u>20.648</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>16</u>	<u>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành</u>	<u>35.000</u>	<u>35.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>17</u>	<u>Các Chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)</u>	<u>1.356.922</u>	<u>1.356.922</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

TT	Nội dung	Dự toán 2023 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
17.1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	<u>1.295.422</u>	<u>1.295.422</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
17.2	Chi đối ứng CTMT từ NSĐP	61.500	61.500	0	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	<u>2.890</u>	<u>2.890</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
IV	Dự phòng	<u>550.621</u>	<u>284.580</u>	<u>198.290</u>	<u>67.751</u>
V	Chi viện trợ (Ghi thu ghi chi)	<u>21.473</u>	<u>21.473</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
B	Chi trả nợ vay	<u>60.100</u>	<u>60.100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

101
a

BIỂU SỐ 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2023 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đvt: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2023 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
A	Quản lý hành chính	1.712	625.130
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	1.495	514.197
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	86	40.922,0
2	Ban tôn giáo tỉnh	18	3.299
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	39	12.429
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	18.503
5	Thanh tra tỉnh	49	16.844
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra		1.500
7	Sở Tài chính	80	24.701
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	60	12.469
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9	1.834
10	Sở Y tế	46	8.391
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	63	25.262
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	71	14.793
13	Sở Nội vụ	39	16.597
14	Ban thi đua khen thưởng	13	4.354
15	Chi cục Phát triển nông thôn	33	5.584
16	Ban Dân tộc	30	7.975
17	Chi cục thủy sản	39	9.192
18	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	13	2.130
19	Sở Thông tin và Truyền thông	29	42.648
20	Sở Công Thương	59	15.238
21	Sở Giao thông Vận tải	42	14.351
22	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	7	1.849
23	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông		3.618
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	32	11.022
25	Sở Xây dựng	61	7.777
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	61	11.201
27	Chi cục bảo vệ Môi trường	33	4.147
28	Sở Tư pháp	40	18.481
29	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		3.000

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2023 (đã trừ TK, nguồn thu)
A	B	1	2
30	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	19	3.583
31	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18	5.156
32	Sở Văn hoá và Thể thao	50	9.836
33	Sở Khoa học và Công nghệ	27	6.163
34	Sở Ngoại vụ	18	9.658
35	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	18	9.123
36	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5	1.560
37	Chi cục Thủy lợi	86	15.741
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	36,0	7.508
39	Sở Du lịch	23	6.569
40	Chi cục văn thư lưu trữ	13	4.547
41	Chi cục Chăn nuôi và thú y Nghệ An	33,0	8.297
42	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An	37,0	11.101
43	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc		6.474
44	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính		7.000
45	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao		6.770
46	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000
47	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao		30.000
II	Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân		21.510
III	Kinh phí hoạt động đoàn đại biểu Quốc Hội		4.050
IV	Mặt trận Tổ quốc, Hội và đoàn thể	217	85.373
B	Sự nghiệp môi trường		70.280
C	Sự nghiệp kinh tế		449.906
D	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh	25.968	857.660
E	Sự nghiệp y tế	622	392.429
G	Sự nghiệp văn hoá, du lịch	297	159.590
H	Sự nghiệp thể thao	0	6.163
I	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	122	61.837
K	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.837	225.524
L	Kinh phí nghiên cứu khoa học	35	49.833
M	Chi thi đua khen thưởng		30.000
N	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu		3.000
O	Chi quản lý Chương trình mục tiêu		1.500

**BIỂU SỐ 6: TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2023**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng cộng				3.500.000	1.419.325	1.297.400	783.275
1	Thành phố Vinh				918.500	336.800	535.775	45.925
-	Tiền đất đô thị dự án VSIP	100	0	0				
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	55	40	5	245.000	134.750	98.000	12.250
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS do TP Vinh khai thác theo NQ của HĐND tỉnh	0	100	0		0	0	0
-	Khác	30	65	5	673.500	202.050	437.775	33.675
2	Hung Nguyên				210.000	73.500	52.500	84.000
-	Các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam (khu đô thị dịch vụ VSIP)	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS khác	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	210.000	73.500	52.500	84.000
3	Nam Đàn				150.000	12.000	96.000	42.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	20.000	12.000	5.000	3.000
-	Khác		70	30	130.000	0	91.000	39.000
4	Nghi Lộc				220.000	77.000	55.000	88.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò, Đường N5 từ Khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Xuân Đô Lương và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tái định cư Nghi Yên	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	220.000	77.000	55.000	88.000
5	Diễn Châu				225.000	87.500	56.250	81.250

no

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	Các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	35.000	21.000	8.750	5.250
-	Khác	35	25	40	190.000	66.500	47.500	76.000
6	Quỳnh Lưu				220.000	77.000	55.000	88.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15		0	0	0
-	Khác	35	25	40	220.000	77.000	55.000	88.000
7	Yên Thành				300.000	105.000	75.000	120.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15		0	0	0
-	Khác	35	25	40	300.000	105.000	75.000	120.000
8	Đô Lương				150.000	52.500	37.500	60.000
	Tiền đất Đường N5 từ Khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Xuân Đô Lương	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	150.000	52.500	37.500	60.000
9	Thanh Chương				80.000	28.000	20.000	32.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	80.000	28.000	20.000	32.000
10	Anh Sơn				25.000	8.750	6.250	10.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	25.000	8.750	6.250	10.000
11	Tân Kỳ				22.000	7.700	5.500	8.800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	22.000	7.700	5.500	8.800
12	Nghĩa Đàn				52.000	18.200	13.000	20.800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	52.000	18.200	13.000	20.800
13	Quỳ Hợp				6.000	2.100	1.500	2.400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	6.000	2.100	1.500	2.400
14	Quỳ Châu				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
15	Quế Phong				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
16	Con Cuông				1.000	350	250	400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	1.000	350	250	400
17	Tương Dương				1.000	350	250	400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	Khác	35	25	40	1.000	350	250	400
18	Kỳ Sơn				500	175	125	200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	500	175	125	200
19	Thị xã Cửa Lò				150.000	45.000	90.000	15.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò và các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	50	40	10	90.000	45.000	36.000	9.000
-	Khác		90	10	60.000	0	54.000	6.000
20	Thị xã Thái Hoà				65.000	0	45.500	19.500
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	50	40	10	0	0	0	0
-	Khác		70	30	65.000	0	45.500	19.500
21	Thị xã Hoàng Mai				220.000	6.000	151.000	63.000
-	Tiền đất các khu đô thị, khu tái định cư trong KKT Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	30	55	15	20.000	6.000	11.000	3.000
-	Khác	0	70	30	200.000	0	140.000	60.000
22	Văn phòng Cục thuế (GTGC tiền GPMB, xây dựng hạ tầng,...)	100	0	0	480.000	480.000	0	0

ng

BIỂU SỐ 7: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 ngày 12 tháng 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó						Trong đó	
				Tổng chi ngân sách cấp huyện	Bao gồm			Tổng chi ngân sách cấp xã	Bổ sung cân đối ngân sách	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
					Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế				
A	B	1	2	2.1	a	b	c	2.2	3	3.1	3.2
1	Thành phố Vinh	1.989.200	1.524.473	1.304.895	446.445	7.602	27.840	219.579	500.885	376.898	123.987
2	Hung Nguyên	293.300	637.440	403.178	246.647	2.715	20.733	234.261	437.840	296.598	141.241
3	Nam Đàn	245.900	754.566	527.989	329.063	3.233	25.071	226.577	543.936	371.579	172.357
4	Nghi Lộc	399.700	912.003	586.204	405.661	6.092	28.064	325.799	624.930	401.411	223.518
5	Diễn Châu	416.900	1.146.483	798.161	605.899	5.013	35.031	348.322	862.833	615.661	247.172
6	Quỳnh Lưu	376.200	1.127.827	770.596	576.167	4.676	31.290	357.232	866.217	618.446	247.772
7	Yên Thành	431.215	1.231.238	814.412	580.544	8.383	38.096	416.827	930.073	645.942	284.132
8	Đô Lương	282.850	853.893	569.134	407.769	4.013	28.740	284.759	656.673	449.594	207.079
9	Thanh Chương	157.020	986.975	712.167	533.949	6.540	42.707	274.808	870.131	636.072	234.059
10	Anh Sơn	71.020	613.469	447.613	318.968	3.410	27.560	165.856	560.919	412.613	148.306
11	Tân Kỳ	81.400	675.033	487.665	367.927	4.625	27.457	187.368	618.533	447.510	171.023
12	Nghĩa Đàn	145.980	647.288	436.758	298.127	4.138	29.840	210.530	536.448	353.208	183.240
13	Quy Hợp	163.700	625.067	462.616	332.861	4.131	26.346	162.451	545.137	397.101	148.036
14	Quy Châu	17.700	392.630	295.401	191.761	3.076	20.297	97.228	379.259	284.749	94.510
15	Quế Phong	18.050	505.990	405.993	292.736	3.298	23.392	99.997	491.934	395.452	96.482
16	Con Cuông	20.070	465.575	364.202	265.601	3.436	18.971	101.374	449.495	350.552	98.944
17	Tương Dương	23.205	514.858	403.395	290.810	3.507	27.988	111.463	502.305	393.075	109.230
18	Kỳ Sơn	15.960	659.525	523.101	402.046	3.295	32.915	136.424	648.463	513.601	134.862
19	Cửa Lò	352.980	401.521	327.609	101.473	1.624	9.345	73.912	191.201	137.274	53.927
20	Thái Hoà	150.350	386.758	312.303	137.495	2.122	12.711	74.456	275.383	225.892	49.492
21	Hoàng Mai	344.500	586.175	456.816	200.609	2.285	11.167	129.359	307.075	248.221	58.854
22	K.P. P bổ sau	0	314.389	290.389	215.095	16.025	47.229	24.000	314.389	290.389	24.000
	Tổng cộng	5.997.200	15.963.179	11.700.596	7.547.652	103.237	592.789	4.262.583	12.114.062	8.861.838	3.252.224

Ghi chú: Dự toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi BSCMT.

BIỂU SỐ 8: TỜNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỨC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 ngày 12 tháng 2022

của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó														Gồm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15.1	15.2	15.3	15.4
			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện NQ số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện ND số 105/2020/ND-CP	Kinh phí thực hiện TT/LT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và DT - LĐTBXH - TC	Kinh phí thực hiện ND số 116/2016/ND-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên khởi KCB (do nguồn thu chưa đảm bảo)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	Kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện QĐ 28/2014/QĐ-TTg (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên Đợi trợ, đời phò Đợi dân (NQ mới)	Chỉnh sách đặc thù theo NQ HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/ND-CP	Khởi SNGD	Khởi SN Y tế	Khởi DBXH (CSCNM TTN - Q.Phong)	Khởi Xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15.1	15.2	15.3	15.4	
1	TTP Vinh	74.042	85	1.404	75	107	0	3.080	33.979	1.390	33.522			399		0	0	0		0	
2	Hung Nguyễn	63.114	39	1.782	246	461	0	1.437	7.179	4.573	42.643		542	288		0	0	0		0	
3	Nam Đan	103.246	104	2.842	394	815	0	1.346	46.710	6.012	43.776		527	266		0	0	0		0	
4	Nghi Lộc	101.061	168	2.294	735	622	0	6.020	33.960	6.710	48.946		1.142	463		0	0	0		0	
5	Diễn Châu	151.937	207	2.000	1.753	1.320	0	10.000	51.540	7.252	75.227		2.120	517		0	0	0		0	
6	Quỳnh Lưu	130.306	104	4.452	2.673	1.384	0	9.674	40.200	6.040	63.319		1.957	461		42	42	0		0	
7	Yên Thành	150.026	169	2.344	1.652	1.588	0	10.130	38.720	10.920	89.422		2.536	545		0	0	0		0	
8	Đô Lương	116.685	58	942	1.070	794	6	7.166	38.768	7.010	58.693		1.716	461		0	0	0		0	
9	Thanh Chương	147.163	253	2.550	2.484	1.674	3.477	8.074	36.150	6.940	78.486		1.660	474		4.942	3.774	277		0	
10	Anh Sơn	71.227	143	892	1.792	912	183	5.331	21.340	2.900	30.889		1.421	262		1.709	1.709	0		0	
11	Tân Kỳ	78.554	674	2.874	1.938	826	96	9.031	24.688	4.110	31.891		1.529	275		623	623	0		0	
12	Nghĩa Đàn	87.696	97	954	1.449	2.032	2.032	5.204	894	2.960	23.849		1.002	321		2.700	1.686	208		806	
13	Quy Hợp	157.649	220	1.566	6.304	2.510	14.343	26.804	3.849	31.750	43.962		2.331	262		21.427	14.745	1.562		5.120	
14	Quy Châu	113.381	32	774	4.256	2.113	9.628	16.199	7.375	31.980	1.560	20.686		3.330	150		15.296	11.155	885		3.256
15	Quê Phong	130.309	0	1.764	5.304	869	14.585	20.991	7.647	22.990	2.630	25.302		4.170	162		24.495	19.219	1.102		3.742
16	Con Cuông	112.624	6	560	4.489	1.384	12.659	16.728	0	20.590	1.790	33.387		1.963	162		18.906	14.300	864		3.742
17	Tương Dương	150.108	31	662	4.673	987	22.565	17.635	10.151	47.560	2.040	18.987		3.530	212		21.074	15.471	1.709		3.894
18	Kỳ Sơn	204.054	0	1.910	9.312	1.191	45.311	29.990	5.706	47.030	736	20.327		6.119	112		36.160	28.230	1.664		6.266
19	Chưa Lò	64.060	25	504	105	21	0	1.193	16.480	120	9.114			112		0	0	0		0	
20	Thái Hoà	41.803	13	576	95	139	93	901	7.810	732	11.256		62	126		0	0	0		0	
21	Hoàng Mai	57.161	97	216	434	172	0	6.183	18.850	1.260	19.259		359	140		0	0	0		0	
22	KP. P. bỏ sau	470.010	0	8.467	11.699	172	0	13.886	163.676	20.004	205.737		9.726	140		36.815	29.882			6.933	
	Tổng cộng	2.776.215	2.526	42.333	62.933	21.113	138.864	213.118	50.328	818.560	100.009	1.028.680	47.742	6.321	59.700	184.188	140.834	8.272	412	34.670	

BIỂU SỐ 9: KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NĂM 2023
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 09 ngày 12 tháng 2022
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dư nợ đến 31/12/2022	KH trả nợ năm 2023	KH vay 2023	Dư nợ đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
I	Vay lại vốn vay nước ngoài	371.367	60.100	264.800	576.067
1	Vay NHTG cho DA năng lượng NT II (REII)	190.288	26.638	0	163.650
-	Trả nợ từ nguồn NS địa phương	67.551	9.527		58.024
-	Trả nợ từ nguồn NS điện lực	122.737	17.111		105.626
2	Vay mới Chương trình, dự án khác	181.079	33.462	264.800	412.417
II	Vay trong nước và đối tượng khác	19.863	0	0	19.863
1	Vay khác	19.863	0	0	19.863
Tổng cộng (bao gồm cả điện lực)		391.230	60.100	264.800	595.930

ng
/

**BIỂU SỐ 10: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TẠI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
NĂM 2023**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 ngày 12 tháng 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023				Chênh lệch nguồn trong năm	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm			
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.058	1.900	0	1.800	0	100	1.158
2	Quỹ vì người nghèo	9.826	10.000	0	15.000	0	-5.000	4.826
3	Quỹ cứu trợ	29.568	1.000	0	10.000	0	-9.000	20.568
4	Quỹ khuyến học	3.159	1.500		1.200		300	3.459
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	196	700		500		200	396
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	1.568	1.500		1.500		0	1.568
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	5.685	1.000		1.500		-500	5.185
8	Quỹ bảo vệ môi trường	22.313	12.238	10.000	12.000		238	22.551
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	51.395	24.700	6.000	24.500		200	51.595
10	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500
11	Quỹ phòng, chống thiên tai	37.873	10.000		10.000		0	37.873
12	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	105.780	127.704		127.704		0	105.780
13	Quỹ phát triển đất Nghệ An	385.000	215.000	200.000	400.000		-185.000	200.000

ry